

Tây Ninh, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Số: /BC-CTK

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 01 NĂM 2025

Tháng 01 năm 2025 là tháng cận Tết Nguyên đán Ất Ty<sup>1</sup> các hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh diễn ra khá sôi động, nguồn cung các mặt hàng thiết yếu gia tăng đáp ứng nhu cầu mua sắm Tết, giá cả các mặt hàng chủ yếu vẫn ổn định, không biến động nhiều.

Sản xuất nông nghiệp, tiến độ gieo trồng vụ Đông Xuân các cây trồng chủ yếu bảo đảm nhờ diễn tiến thời tiết thuận lợi. Giá cả một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu ổn định, dịch bệnh chăn nuôi được kiểm soát tốt. Các đàn gia súc duy trì ổn định, đàn heo phát triển tốt, nhiều dự án đang triển khai đầu tư; đàn gia cầm tăng mạnh, nhất là đàn gà. Sản xuất công nghiệp tháng này tăng khá so với tháng cùng kỳ, chủ yếu nhờ đóng góp của một số năng lực mới hoạt động ổn định hơn. Tuy có giảm hơn tháng 12/2024, chủ yếu do các doanh nghiệp tập trung nguồn lực tăng tốc hoàn thành khối lượng đơn hàng vào dịp cuối năm trước.

Các hoạt động văn hóa, xã hội, thông tin tuyên truyền phục vụ tốt các nhiệm vụ chính trị xã hội của địa phương; các chính sách về an sinh xã hội chăm lo đời sống cho người dân được quan tâm nhất là các đối tượng chính sách, các đối tượng gặp khó khăn, đảm bảo các điều kiện phục vụ Nhân dân vui Xuân - đón Tết, chăm lo an sinh xã hội, không để hộ gia đình không có điều kiện vui Xuân - đón Tết, kết quả thực hiện các lĩnh vực như sau:

### 1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất trồng trọt trong tháng tương đối ổn định, công tác phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng được thực hiện kịp thời; Chăn nuôi tiếp tục chuyên dịch từ chăn nuôi nhỏ lẻ, không đảm bảo an toàn sinh học, hiệu quả thấp sang chăn nuôi quy mô trang trại quy mô lớn, đảm bảo an toàn sinh học. Tỉnh đang triển khai chương trình phát triển chuỗi giá trị chăn nuôi heo, bò thịt, bò sữa trên địa bàn giai đoạn 2022-2030, nhiều dự án lớn về chăn nuôi đang được triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh, dự báo đàn gia súc, gia cầm sẽ tiếp tục phát triển trong năm 2025. Một số lĩnh vực cụ thể như sau:

#### 1.1 Nông nghiệp:

##### a) Trồng trọt:

Vụ Đông Xuân 2024-2025 trên địa bàn tỉnh tiến độ gieo trồng các cây chủ yếu lúa, ngô (bắp), đậu phộng (cây lạc), mía... tăng khá cao so cùng kỳ, nguyên nhân do thời tiết có thuận lợi và giá cả tiêu thụ tốt, cụ thể:

<sup>1</sup> Năm trước Tết Giáp Thìn cũng rơi vào tháng 01/2024.

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	So cùng kỳ (%)
<b>1. DT GT cây lúa</b>	<b>39.136</b>	<b>39.650</b>	<b>101,31</b>
<b>1. DTGT một số cây khác</b>			
- Ngô	1.554	2.634	169,51
- Mía (trồng mới)	278	290	104,26
- Đậu phộng (cây lạc)	1.426	1.621	113,67
- Rau, đậu các loại	5.426	5.517	101,67

*Cây lúa* gieo trồng được 39.650 ha, tăng 1,31% (+514ha) so cùng kỳ, do trong tháng thời tiết thuận lợi nên người dân tranh thủ xuống giống.

*Cây ngô (bắp)*: đã xuống giống được 2.634 ha, so với cùng kỳ tăng 69,51% (+1.080ha). *Cây lạc (đậu phộng)*: đã xuống giống được 1.621 ha, so với cùng kỳ tăng 13,67% (+195ha), do thời tiết thuận lợi, và được giá hiệu quả kinh tế tăng lên nên người dân tăng diện tích trồng.

*Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh*: xuống giống được 5.517ha, so với cùng kỳ tăng 1,87% (+91ha), chủ yếu là do thời tiết thuận lợi, mặt khác Tết Nguyên đán năm nay vào tháng 1 dương lịch, nên tiến độ xuống giống các loại rau cũng sớm hơn cùng kỳ. Trong đó rau các loại đã xuống giống 4.588ha, tăng 1,77% (+79,8 ha); đậu các loại đã xuống giống 928,61 ha, tăng 1,21% (+11,06 ha).

*Cây mía*: diện tích trồng được 290ha, cũng tăng 4,26% so cùng kỳ, chủ yếu do Công ty TTC AgriS đầu tư nghiêm túc cho công nghệ nhằm tối ưu hoá quy mô, đa dạng hoá sản phẩm từ cây mía và các sản phẩm giá trị gia tăng từ chuỗi giá trị cây mía, do đó diện tích mía trồng mới tăng so với cùng kỳ.

#### **b) Chăn nuôi:**

Trong tháng, các cơ sở chăn nuôi đang tích cực chuẩn bị các sản phẩm chăn nuôi phục vụ cho dịp Tết, giá cả sản phẩm chăn nuôi ổn định, không biến động nhiều, giá gà, heo hơi tăng nhẹ; giá trâu, bò vẫn đang ở mức thấp; các đàn gia súc, gia cầm của tỉnh, dự ước tháng này như sau:

*Đàn trâu*: 8.894 con, giảm 0,09% so cùng kỳ. *Đàn bò*: 98.415 con, so với cùng kỳ giảm 0,84% (-832 con), Tỉnh vẫn đang thực hiện Chương trình phát triển chuỗi giá trị chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2025. Tuy nhiên, hiện nay giá trâu, bò hơi vẫn ở mức thấp, tiêu thụ cũng gặp nhiều khó khăn, do đó dự báo đàn, trâu bò chỉ duy trì hoặc giảm.

*Đàn lợn* (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ): ước tính số con hiện có 400.164 con, tăng 63,61% (+155.575 con) so với cùng kỳ. Đàn lợn tiếp tục đà phát triển, số đầu con và sản lượng xuất chuồng tăng mạnh do một số doanh nghiệp ở huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành quy mô lớn bắt đầu hoạt động,

một số dự án cũng đang được triển khai thực hiện nên dự báo đàn lợn sẽ tiếp tục phát triển.

*Đàn gia cầm:* vẫn phát triển, tập trung ở đàn gà. Cụ thể, đàn gia cầm ước 12.757,19 nghìn con, tăng 9,43% (+1.099,04 nghìn con) so cùng kỳ. Trong đó ước đàn gà hiện có 12.294,42 nghìn con, so với cùng kỳ tăng 9,24% (+1.040,30 nghìn con), do trên địa bàn tỉnh có tăng năng lực mới với quy mô lớn so với cùng kỳ, tập trung ở các huyện Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành.

\* *Tình hình dịch bệnh:* Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra dịch bệnh: Lở mồm long móng, Viêm da nổi cục trâu bò, heo Tai xanh, THT, Dịch tả heo Châu Phi, Đại chó và thủy sản.

Mạng lưới thú y cơ sở tổ chức tiêm phòng bổ sung trên đàn gia súc, gia cầm mới phát sinh hoặc nuôi mới để đảm bảo sức khỏe đàn vật nuôi. Kết quả tiêm được 15.316 liều vắc xin các loại, thực hiện tiêu độc sát trùng phòng chống dịch bệnh tại các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm 1.502.340 m<sup>2</sup>, cơ sở giết mổ 65.630 m<sup>2</sup>, phương tiện vận chuyển 1.122 xe ô tô và 289 xe khác.

## 1.2 Lâm nghiệp:

*Về trồng rừng,* ngành chức năng triển khai thực hiện Kế hoạch năm 2025 trồng mới 150 ha rừng phòng hộ Dầu Tiếng thực hiện. Chăm sóc rừng trồng phòng hộ, đặc dụng với diện tích 1.146,9ha, bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên 66.569 ha rừng, trong đó rừng tự nhiên là 46.425 ha, rừng trồng 20.144 ha. Toàn bộ diện tích rừng này đều được giao khoán cho các tổ chức, nhóm hộ, hộ gia đình bảo vệ, phòng chống cháy rừng.

*Công tác chống phá rừng, khai thác, vận chuyển mua bán, kinh doanh trái phép lâm sản:* Trong tháng lực lượng chức năng đã phát hiện và xử lý 10 vụ vi phạm quy định về Luật Lâm nghiệp.

*Gỗ khai thác* trên địa bàn, sản lượng thực hiện trong tháng ước 4.201,15 m<sup>3</sup>, so với cùng kỳ tăng 0,15% (+6,29 m<sup>3</sup>); sản lượng gỗ khai thác trong kỳ tăng so với cùng kỳ do diện tích rừng trồng và diện tích tía thưa tăng, dẫn đến sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tập trung và cây trồng phân tán cũng tăng theo.

## 2. Sản xuất công nghiệp

*Tháng 01/2025, Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) giảm 8,54% so với tháng trước (12/2024), một phần do ảnh hưởng thời gian nghỉ Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025, một phần do doanh nghiệp tập trung sản xuất nhiều trong tháng 12/2024 để kịp đơn hàng cuối năm. Nhưng so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 6,45% chủ yếu nhờ đóng góp của một số năng lực mới hoạt động ổn định.*

Nhóm các ngành có chỉ số sản xuất giảm nhiều so với tháng trước: sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu (-28,12%); công nghiệp chế biến, chế tạo khác (-24,46%); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (-23,23%); khai khoáng khác (-19,21%); sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy (-18,21%); chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (-17,95%); sản xuất, chế biến thực phẩm (-12,84%); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (-11,45%).... Có 02 ngành, chỉ số sản xuất tăng so tháng trước gồm: sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí

tăng 7,81% chủ yếu do điện mặt trời và điện sản xuất (*điện bã mía*) tăng, tương ứng tăng 21,94% và 9,66%; hoạt động khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 4,50% do nhu cầu sử dụng nước sạch sinh hoạt trong dịp Tết tăng hơn mức bình thường.

So với tháng cùng kỳ năm trước (01/2024), chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 6,45%, nhóm có chỉ số sản xuất tăng cao gồm: thoát nước và xử lý nước thải tăng cao nhất (+62,55%) do một số doanh nghiệp lớn đi vào hoạt động nên nhu cầu về xử lý nước thải tăng; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (+36,33%); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (+26,53%); sản xuất thiết bị điện (+19,75%); hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu (+17,03%); công nghiệp dệt (+16,91%); công nghiệp chế biến, chế tạo khác (+14,87%) do doanh nghiệp ký được đơn hàng có giá trị lớn; sản xuất giường, tủ, bàn ghế (+14,06%).

Những nhóm ngành giảm so cùng kỳ do sức tiêu thụ chậm, doanh nghiệp thiếu đơn hàng để sản xuất, trừ ngành khai khoáng giảm do bị hạn chế về vùng nguyên liệu (*khai khoáng giảm 30,08%*): sản xuất phương tiện vận tải khác (-46,83%); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (-26,19%); sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (-13,46%).

### Chỉ số phát triển công nghiệp một số ngành chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 01/2025 so với tháng 12/2024	Tháng 01/2025 so với cùng kỳ
<b>Tổng số</b>	<b>91,46</b>	<b>106,45</b>
<b>Chia theo ngành CN cấp 1</b>		
1. Công nghiệp khai khoáng	80,79	69,92
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	91,02	106,65
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng....	107,81	96,36
4. Cung cấp nước, hệ quản lý và xử lý rác thải...	91,04	125,51
<b>Một số ngành công nghiệp chủ yếu (ngành CN cấp II)</b>		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	87,15	93,93
2. Dệt	95,14	116,91
3. Sản xuất trang phục	89,20	107,47
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	90,47	107,99
5. Chế biến gỗ và các mặt hàng từ gỗ	82,05	136,33
6. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	81,79	104,27
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	91,64	99,09
8. Sản xuất phẩm từ khoáng phi kim loại	96,93	104,29
9. Sản xuất và phân phối điện	107,81	96,36

	Tháng 01/2025 so với tháng 12/2024	Tháng 01/2025 so với cùng kỳ
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,50	101,97

**Sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh:** Tháng này sản lượng có một số sản phẩm tăng cao, cũng có một số giảm so cùng kỳ, cụ thể: Bột mì đạt 111.600 tấn giảm 12,63% cùng kỳ; đường các loại 37.428 tấn tăng 36,18%; quần áo các loại 18.923 nghìn cái tăng 4,63%; Vỏ ruột xe các loại 8.137 nghìn cái tăng 6,61%; Gạch các loại 59.135 nghìn viên tăng 0,68%; Giày các loại 7.023 nghìn đôi, tăng 5,83%; Clanhke Poolan 85.165 tấn tăng 0,94%; nước máy sản xuất 1.137 nghìn m<sup>3</sup> tăng 1,88%; điện thương phẩm 550 tr.kw giảm 2,19%; xi măng 89.135 tấn cũng tăng 4,29%; điện sản xuất 164,62 tr.kw giảm 2,97% so cùng kỳ.

### 3. Vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 01 năm 2025 ước đạt 269,36 tỷ đồng, bằng 40,36% so tháng trước, cao hơn 2,63% so cùng kỳ và đạt 4,48% so Kế hoạch năm 2025.

Do là tháng đầu năm 2025, nên phần lớn các công trình giá trị khối lượng thực hiện là các công trình chuyển tiếp của năm 2024; các công trình khởi công mới và công trình chuẩn bị đầu tư chưa triển khai thực hiện. Bên cạnh đó các công trình có giá trị khối lượng thực hiện lớn đã đẩy nhanh tiến độ thi công trong tháng 12/2024 theo hợp đồng đã ký và kịp tiến độ giải ngân với kho bạc theo luật đầu tư công. Ngoài ra, tháng 01/2025 cũng ảnh hưởng bởi thời gian ngừng nghỉ tết Nguyên đán Ất Ty 2025.

Một số dự án/công trình có giá trị khối lượng thực hiện hiện lớn trong tháng như: Đường liên kết nối vùng N8 đến ĐT.789 đạt 16.000 triệu đồng; đường 787B đoạn từ ngã tư Hai Châu giao với đường 789 đạt 15.500 triệu đồng; Hệ thống thu gom nước thải thành phố Tây Ninh 14.000 triệu đồng ;....

### 4. Giao thông vận tải

*Tháng 01/2025 trùng với dịp Tết Nguyên đán Ất Ty nên nhu cầu đi lại của người dân trong tháng tăng cao, cùng với chương trình Khai mạc hội Xuân Núi Bà Đen với quy mô lớn kéo dài suốt tháng Giêng dự đoán sẽ thu hút hàng triệu lượt khách đến du lịch, do vậy hoạt động vận tải hành khách bằng cáp treo trong tháng này vẫn duy trì tốc độ tăng và tăng cao so với tháng trước (do trùng dịp tết nguyên đán). Hoạt động vận tải hàng hóa cũng tăng do phục vụ vận chuyển sản phẩm nông nghiệp đang vào vụ thu hoạch, cùng với vận chuyển hàng hóa phục vụ nhu cầu mua sắm cuối năm, cụ thể như sau:*

*Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 01/2025 ước đạt 557,49 tỷ đồng, tăng 31,38% so tháng trước (tháng 12/2024), trong đó: Vận tải hành khách đạt 270,64 tỷ đồng, tăng 75,03%; vận tải hàng hóa đạt 269,05 tỷ đồng, tăng 6,63%; Dịch vụ hỗ trợ vận tải 15,65 tỷ, tăng 2,65%.*

*Vận chuyển hành khách tháng 01/2025, khối lượng ước đạt 4.807 nghìn lượt khách, tăng 74,90% và luân chuyển đạt 296.367 nghìn lượt khách.km, tăng 70,10% so tháng trước. So với cùng kỳ năm trước (tháng 1/2024), khối lượng vận*

chuyển hành khách giảm 93,31% và luân chuyển tăng 88,06%, do tháng Một năm nay trùng với Tết Nguyên đán nên nhu cầu tham quan Khu du lịch Núi Bà Đen tăng, du khách sử dụng cáp treo tăng do đó góp phần làm cho hoạt động vận tải hành khách tăng mạnh so cùng kỳ (+105,75%).

*Vận tải hàng hóa* tháng 1/2025 ước đạt 1.880 nghìn tấn, tăng 5,11% và luân chuyển đạt 145.149 nghìn tấn.km, cũng tăng 6,64% so tháng trước. So cùng kỳ năm trước (tháng 1/2024), khối lượng vận tải hàng hóa tăng 11,47% và luân chuyển tăng 13,40%.

## **5. Thương mại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng**

*Tháng 1/2025, các hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh vô cùng sôi động, sức mua tăng mạnh, nhu cầu mua sắm chuẩn bị đồ thiết yếu phục vụ Tết gia tăng. Các hệ thống phân phối bán lẻ thực hiện nhiều chương trình khuyến mãi, giảm giá nhằm thúc đẩy tiêu dùng. Nguồn cung hàng hóa lương thực, thực phẩm cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu, giá hàng hóa tiêu dùng trong tháng tương đối ổn định, không có biến động lớn nên tạo điều kiện kích cầu tiêu dùng. Doanh thu thương mại ước thực hiện tháng 01/2025 đạt 16.576,19 tỷ đồng, tăng 2,94% so tháng trước và tăng 12,97% so tháng cùng kỳ năm trước.*

### *a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:*

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 01/2025 ước đạt 8.612,7 tỷ đồng, tăng 2,82% so với tháng trước, tăng 13,39% so tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó có một số nhóm hàng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu như: nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm tỉ trọng cao nhất (*đạt 3.069,8 tỷ*) tăng 3,48% so tháng trước và tăng 12,41% so tháng cùng kỳ năm trước; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng (*đạt 972,57 tỷ*) tăng 0,06% so tháng trước và tăng 12,96% so tháng cùng kỳ; nhóm bán lẻ xăng dầu các loại (*đạt 1.232,52 tỷ*) tăng 3,17% so tháng trước và tăng 16,36% so tháng cùng kỳ do nhu cầu sử dụng tăng.

### *b) Hoạt động dịch vụ, lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác:*

Doanh thu dịch vụ, lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2025 ước đạt 2.426,69 tỷ đồng, tăng 10,77% so tháng trước và tăng 20,30% so với tháng cùng kỳ năm trước (*tháng 01/2024*). Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 36,87 tỷ đồng, tăng 3,81% so với tháng trước, tăng 22,38% so với tháng cùng kỳ; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 1.326 tỷ đồng, tăng 7,32% so với tháng trước, tăng 15,36% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt 1.061,82 tỷ, tăng 15,71% so với tháng trước và tăng 27,0% so với tháng cùng kỳ năm trước. Hoạt động du lịch lữ hành tháng này đạt 1.816tr.đ tăng 5,43% so với tháng trước, và cũng tăng 23,28% so với tháng cùng kỳ năm trước.

## **6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ**

Tổng quan thị trường hàng hóa tháng 01/2025 trên địa bàn tỉnh, khá sôi động, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh phân phối hàng hóa chủ động nguồn hàng để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân trên địa bàn tỉnh, nguồn hàng phục vụ dịp Tết không chỉ dồi dào về số lượng mà còn phong phú chủng loại, nhiều doanh nghiệp đã có kế hoạch triển khai các chương trình khuyến mãi,

giảm giá nhiều sản phẩm nhất là trong tháng cận Tết. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2025 trên địa bàn tỉnh như sau:

So với cùng kỳ (tháng 01/2024) chỉ số giá tiêu dùng tăng 0,73%, trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính, có 05 nhóm giữ ổn định; 05 nhóm tăng giá, tăng cao nhất là nhóm thuốc và dịch vụ y tế (+13,62%); kế đến là nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng (+5,09%); nhóm nhà ở và VLXD (+0,40%); nhóm đồ uống và thuốc lá (0,07%); nhóm hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống (+0,01%); Riêng nhóm giao thông giảm nhẹ (-1,21%) so với cùng kỳ.

So với tháng trước (12/2024), chỉ số giá chỉ tăng 0,38%. Trong 11 nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng chính có 04 nhóm tăng giá so với tháng trước, 01 nhóm giảm giá, còn lại 06 nhóm giữ mức giá ổn định, cụ thể biến động các nhóm hàng so với tháng trước như sau:

Trong 04 nhóm tăng so với tháng trước gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,24% ( lương thực tăng 0,30%; thực phẩm tăng 0,32%; ăn uống ngoài gia đình ổn định); nhóm giao thông tăng 0,76% một phần do nhu cầu đi lại dịp cuối năm tăng cao; thuốc và dịch vụ y tế tăng 6,09%; đồ uống và thuốc lá cũng tăng 0,07% so tháng trước; riêng nhà ở, điện nước chất đốt VLXD giảm 0,63%; Còn lại 06 nhóm mặt hàng bình ổn so với tháng trước gồm: Thiết bị và đồ dùng gia đình; may mặc mũ nón, giày dép; bưu chính, viễn thông; giáo dục; văn hóa, giải trí và du lịch; Hàng hóa và dịch vụ khác.

**Giá vàng và Đô la Mỹ:** Cùng với xu hướng biến động của giá vàng thế giới, chỉ số giá vàng trong nước tháng 01/2025 tăng 0,89% so với tháng trước, và tăng 35,05 so với tháng cùng kỳ năm trước.

Do ảnh hưởng của thị trường thế giới, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01/2025 cũng tăng 0,21% so với tháng trước, và tăng 4,06% so với tháng cùng kỳ.

## 7. Thu chi ngân sách:

### a) Thu ngân sách:

Ước tính tháng 01/2025, tổng thu NSNN trên địa bàn 1.680 tỷ đồng đạt 12,77% dự toán và giảm 2,09% so với cùng kỳ, trong đó thu nội địa là 1.530 tỷ đồng với các nguồn thu chủ lực như thu từ doanh nghiệp nhà nước 32 tỷ đồng đạt 8,79% dự toán, thu từ khu vực ngoài quốc doanh 307 tỷ đồng đạt 13,62% dự toán, thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 488,75 tỷ đồng đạt 24,08% dự toán, thu thuế thu nhập cá nhân 120 tỷ đồng đạt 10,0% so dự toán, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 304 tỷ đồng cũng đạt 13,88% so với dự toán. Ước tính đến hết tháng 01/2025 hoạt động thu thuế hải quan ước đạt 150 tỷ đồng đạt 8,82% so dự toán, và thấp hơn cùng kỳ năm trước 16,33%.

### Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Năm 2025 (tỷ đồng)		% thực hiện tháng 01 năm 2025 so với	
Dự toán	Ước TH Tháng 01	Dự toán	Cùng kỳ năm 2024

	Năm 2025 (tỷ đồng)		% thực hiện tháng 01 năm 2025 so với	
	Dự toán	Ước TH Tháng 01	Dự toán	Cùng kỳ năm 2024
<b>Tổng thu</b>	<b>13.158</b>	<b>1.680</b>	<b>12,77</b>	<b>97,91</b>
I.Thu nội địa	11.458	1.530	13,35	99,57
Trong đó:				
1.Doanh nghiệp nhà nước	364	32,0	8,79	84,74
2.DN có vốn đầu tư nước ngoài	2.030	488,75	24,08	96,08
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	2.254	307,0	13,62	96,21
4. Hoạt động xổ số	2.190	304,0	13,88	100,10
II. Thu từ hoạt động XNK	1.700	150,0	8,82	83,67

***b) Chi ngân sách:***

Ước tính tháng 01/2025 ngân sách chi 837,05 tỷ đồng đạt 6,40% dự toán, và tăng 7,75% so cùng kỳ, bao gồm hoạt động chi đầu tư phát triển 235,78 tỷ đồng đạt 5,75% dự toán, tăng 19,48% so cùng kỳ; chi thường xuyên 553,33 tỷ đồng bằng 6,81% dự toán, giảm 2,15% so cùng kỳ, các khoản chi cho chương trình mục tiêu nhiệm vụ đạt 47,94 tỷ, cũng đạt 7,94% dự toán.

**Chi ngân sách nhà nước địa phương**

	Năm 2025 (tỷ đồng)		% thực hiện tháng 01 năm 2025 so với	
	Dự toán	Ước TH Tháng 01	Dự toán	Cùng kỳ năm 2024
<b>Tổng chi</b>	<b>13.082,1</b>	<b>837,05</b>	<b>9,40</b>	<b>107,75</b>
I.Chi cân đối NSDP	12.487	789,11	6,32	103,15
Trong đó:				
1.Chi đầu tư phát triển	4.097,76	235,78	5,75	119,48
2.Chi thường xuyên	8.126,48	533,33	6,81	97,85
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	800,99	45,16	5,64	371,76
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	3.552,3	233,36	6,57	89,92
+ Sự nghiệp y tế	750,18	20,84	2,78	112,32
+ Quản lý hành chính	1.557,5	92,36	5,93	69,93
II. Chi các chương trình MTQG	603,89	47,94	7,94	404,44

**8. Hoạt động ngân hàng:**

Tháng đầu năm 2025, hoạt động của hệ thống ngân hàng trên địa bàn tỉnh tiếp tục ổn định và phát triển. Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh tháng



01/2025 ước đạt 74.900 tỷ đồng, so với cuối tháng 12/2024, tăng 1,0%. Trong đó Vốn huy động trung và dài hạn đạt 5.550 tỷ đồng tăng 0,2% chiếm 7,4% tổng nguồn huy động; Nguồn vốn huy động chủ yếu từ tiền gửi tiết kiệm đạt 48.000 tỷ đồng chiếm 64,10% trong tổng số tăng 1,0% so tháng trước; tiền gửi không kỳ hạn ước đạt 17.000 tỷ đồng, tăng 0,8% so tháng trước.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 01 ước đạt 107.600 tỷ đồng, tăng 1,0% so tháng trước. Trong đó dư nợ ngắn hạn 79.800 tỷ chiếm 74,20% tổng số. Nợ xấu đến cuối tháng chiếm 1,7% so với tổng dư nợ, so với tỷ lệ nợ xấu thời điểm cuối năm 2024 vẫn giữ mức.

Hoạt động cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn, tổng dư nợ 8.155 tỷ, tăng 2,0% so với tháng trước, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 5.645 tỷ (+2,2%); cho vay xuất khẩu 810 tỷ (+1,2%); cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 1.700 tỷ đồng cũng tăng 1,6% so với tháng trước.

## **9. Tình hình văn xã:**

### ***a) Lao động, giải quyết việc làm:***

Trong tháng, ngành Lao động TBXH tỉnh đã tiến hành rà soát lương, thưởng tết ở tất cả các loại hình doanh nghiệp trên địa bàn với 201 doanh nghiệp báo cáo, trong đó: tiền lương năm 2024, cao nhất là 228 triệu đồng, thấp nhất là 4,0 triệu đồng; Dự kiến thưởng Tết Nguyên đán Ất tỵ 2025 cao nhất là 228 triệu đồng; thấp nhất là 0,2 triệu đồng.

Trong tháng đã giải quyết việc làm tăng thêm cho 1.389 lao động đạt 8,68% so với kế hoạch trong đó: giải quyết việc làm thông qua quỹ quốc gia giải quyết việc làm là 21 lao động; việc làm từ phát triển kinh tế - xã hội (làm công ăn lương, tự tạo việc làm trong các thành phần kinh tế) là 1.368 lao động. Tư vấn – giới thiệu việc làm cho 781 người. Hướng dẫn và thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp cho 149 người, ra quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 252 người với tổng số tiền 4.734,231 triệu đồng.

*Lao động đi làm việc ở nước ngoài*, không có người lao động đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng lao động, *Quản lý lao động người nước ngoài*: Trong tháng có 106 doanh nghiệp đăng ký nhu cầu sử dụng lao động, với nhu cầu tuyển dụng 492 người. Chấp thuận và cấp giấy phép cho 389 lao động là người nước ngoài làm việc tại tỉnh (*cấp mới 176, cấp lại 21, gia hạn 92*).

*Công tác đào tạo nghề, học viên*: Trong tháng, các Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tuyển sinh được 201 người ( trung cấp: 61; sơ cấp: 140). Tổng số người tốt nghiệp và hoàn thành các trình độ GDNN được 337 người (sơ cấp 337 người). Lưu lượng đang đào tạo 7.582 người (cao đẳng: 747; trung cấp 4.344; sơ cấp: 2.491).

*Đình công, lãn công*, trong tháng không xảy ra trường hợp nào.

*Tăng cường các biện pháp đảm bảo đón Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025 vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm* theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 18/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ. UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch 22/KH-UBND, ngày 04/01/2025 về việc tổ chức các hoạt động đón tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025, với tổng kinh phí là 104,249 tỷ đồng, (*tăng 16,93 tỷ.đ so với năm trước*),

trong đó từ nguồn ngân sách nhà nước: 92 tỷ đồng, từ nguồn khác 12,24 tỷ đồng, để chăm lo các đối tượng chính sách, người có công (38.067 người); trợ cấp cho hộ nghèo, cận nghèo (4.086 đối tượng); đối tượng công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người lao động hưởng lương ngân sách....

### **b) Hoạt động y tế :**

*Tình hình dịch và bệnh truyền nhiễm gây dịch trong tháng*, một số bệnh đang lưu hành trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

**Sốt xuất huyết:** Trong tháng ghi nhận 148 ca tăng 22 ca (tăng 17,46%) so với tháng trước (126 ca), và giảm 06 ca (giảm 3,9%) so với tháng cùng kỳ (154 ca), không có ca tử vong.

Số ca mắc mới bệnh tay chân miệng là 62 ca giảm 59 ca (giảm 48,76%) so với tháng trước (121 ca) và giảm 98 ca (giảm 61,25 %) so với cùng kỳ (160 ca). không có ca tử vong.

**Sốt phát ban nghi Sởi:** Trong tháng ghi nhận 284 ca sốt phát ban nghi sởi (trong đó có 83 ca dương tính với virút sởi), số các mắc các ở huyện Bến Cầu 03ca, Châu Thành 07 ca, huyện Dương Minh Châu 10 ca, thị xã Trảng Bàng 07 ca, huyện Gò Dầu: 01 ca, huyện Tân Biên 13 ca, huyện Tân Châu 18 ca, thành phố Tây Ninh 17 ca, thị xã Hoà Thành 07 ca), không có ca tử vong.

**Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm:** Trong tháng không có ca ngộ độc. Trong tháng kiểm tra được 34 cơ sở, kết quả có 34 cơ sở đạt (tỷ lệ đạt 100%). Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm: Thẩm định 9 cơ sở đạt 9 cơ sở (05 dịch vụ ăn uống, 04 sản xuất); tự công bố 32 cơ sở/92 sản phẩm.

### **c) An toàn giao thông:**

**Tai nạn giao thông đường bộ**, trong tháng 01/2025 (từ ngày 16/12/2024-15/01/2025), trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 33 vụ<sup>2</sup>, làm chết 19 người và bị thương 16 người. So với tháng trước giảm (-08 vụ), số người chết cũng giảm (-14 người), nhưng số người bị thương tăng (+02 người). So với tháng cùng kỳ năm 2024, đã giảm cả 03 tiêu chí: Số vụ tai nạn giao thông giảm (-16 vụ), số người chết giảm (-05 người), số người bị thương cũng giảm (-19 người). Đa số các vụ tai nạn giao thông, nguyên nhân chủ yếu là do người điều khiển giao thông vi phạm liên quan đến nồng độ cồn, chuyển làn, đường hướng di chuyển, không bật tín hiệu báo rẽ, hoặc chạy quá tốc độ, vượt đèn đỏ... của người tham gia giao thông.

*Tai nạn giao thông đường thủy* trong tháng không có xảy ra.

### **d) Hoạt động văn hoá:**

**Hoạt động tuyên truyền:** Trong tháng, ngành Văn hóa thể thao và Du Lịch đã triển khai, tổ chức các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử, chính trị, văn hóa và các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh. Tổ chức Chương trình Văn nghệ văn nghệ chào đón Tết Dương lịch năm 2025; vòng sơ tuyển Liên hoan “Gia Diệu mùa xuân” mừng Xuân Ất Tỵ năm 2025.

**Thiết chế văn hoá cơ sở:** các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh đã đồng loạt xây dựng kế hoạch cụ thể hóa các hoạt động tuyên truyền tại địa phương

<sup>2</sup> Tháng 01.2024 xảy ra 41 vụ tai nạn giao thông, làm chết 33 người và bị thương 14 người.

bằng hình thức trực quan và qua mạng thông tin xã hội các ngày lễ kỷ niệm gắn với nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh như kỷ niệm 60 năm Chiến thắng Bình giả (02/12/1964 – 02/12/2024); kỷ niệm 80 năm Ngày thành lập Quân đội Nhân dân Việt Nam (22/12/1944 – 22/12/2024) và 35 năm Ngày hội Quốc phòng toàn dân (22/12/1989 – 22/12/2024); Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Tây Ninh lần thứ IV – năm 2024.

*Về thể dục thể thao:* Trong tháng, tham gia thi đấu giải Việt dã Chào năm mới BTV Bình Dương lần thứ XXVI; giải Việt dã leo núi “Chinh phục đỉnh cao Bà Rá - Bình Phước lần thứ 30 năm 2025, kết quả không có huy chương; Tổ chức đào tạo, huấn luyện 192 vận động viên (78 VĐV tuyển, 112 VĐV trẻ, 02 VĐV năng khiếu).

*Xúc tiến, quảng bá và thông tin du lịch:* Hỗ trợ doanh nghiệp đăng ký tham gia Không gian trưng bày quảng bá văn hoá - du lịch - ẩm thực đặc trưng các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ và Công bố tua du lịch kết nối Phước Long của tỉnh Bình Phước. Phối hợp với Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn (Saigontourist Group) xây dựng các tour đưa du khách quốc tế về Tây Ninh.

Khách tham quan khu điểm du lịch<sup>3</sup> 935.000 lượt, tăng 207% so cùng kỳ, đạt 16% so kế hoạch; tổng doanh thu du lịch đạt 473 tỷ đồng, tăng 205% so cùng kỳ, đạt 17,5% so kế hoạch.

**e) Thiệt hại do thiên tai:**

Trong tháng trên địa bàn tỉnh không có vụ thiên tai nào xảy ra.

**f) Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường:**

Trong tháng không xảy ra vụ cháy nổ nào; Không phát sinh các vấn đề nổi cộm về môi trường ở địa phương./.

**Nơi nhận:**

- Tổng cục Thống kê;
- (Vụ Thống kê Tổng hợp và PBTT Tkê)
- VP. Tỉnh Ủy; VP UBND tỉnh;
- VP. Đoàn đại biểu QH và HĐND;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/ thành phố;
- CTK các tỉnh vùng KT trọng điểm PN;
- Chi cục TK các huyện/TX/TP;
- Ban Lãnh đạo Cục ;
- Các Phòng thuộc cơ quan Cục;
- Lưu VT; TH.

**CỤC TRƯỞNG**



**Nguyễn Đình Bửu Quang**

<sup>3</sup> Số liệu BC của Sở VHHT và Du lịch tỉnh.



# TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 01 NĂM 2025

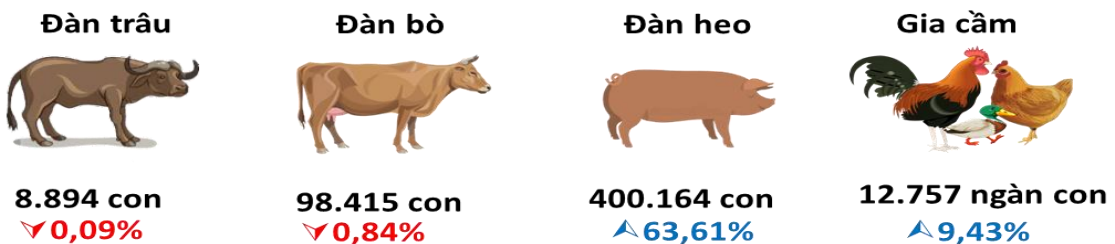
## SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng Lúa vụ Đông xuân



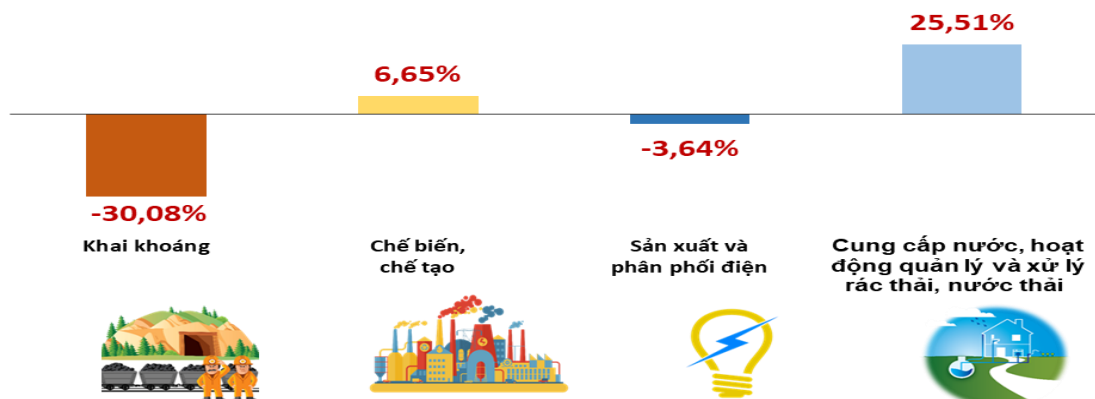
39.650 ha  
▲ 1,31%

### Tình hình chăn nuôi



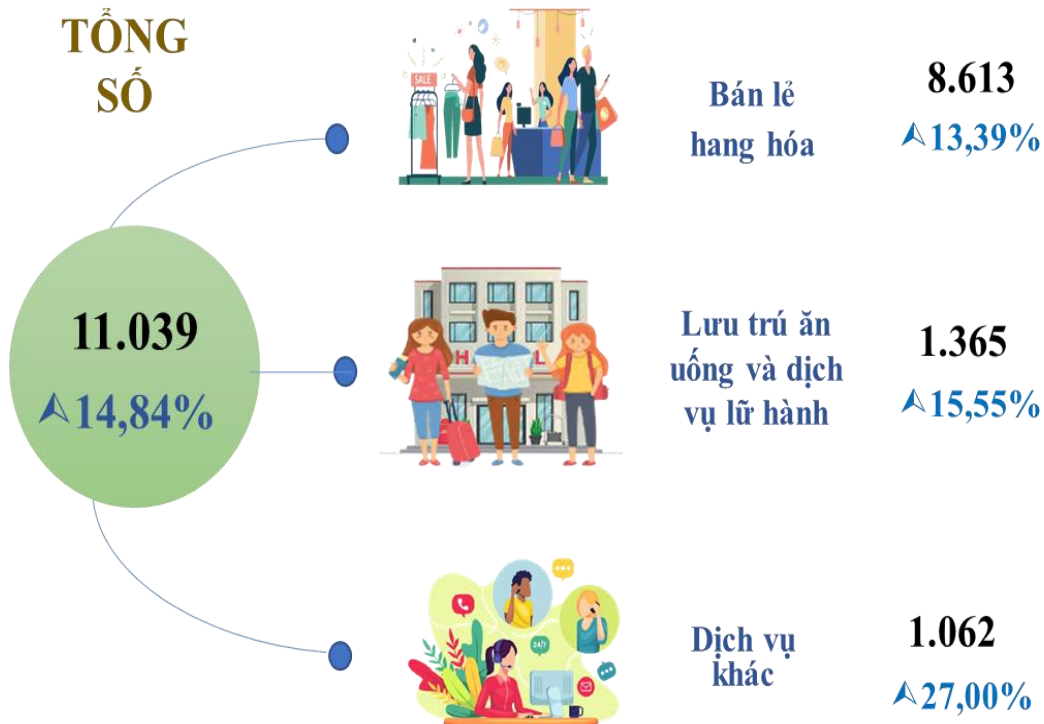
## SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

TOÀN NGÀNH  
▲ 6,45%





## THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ - Tỷ đồng



## GIAO THÔNG VẬN TẢI

Vận tải hành khách



Vận chuyển

4.807 nghìn HK ▲93,31%

Luân chuyển

296.367 nghìn HK.km ▲88,06%

Doanh thu

270.642 Triệu đồng ▲105,75%

Vận tải hàng hóa



Vận chuyển

1.880 nghìn tấn ▲11,47%

Luân chuyển

145.149 nghìn tấn.km ▲13,40%

Doanh thu

269.058 Triệu đồng ▲13,02%

## CHỈ SỐ GIÁ

### CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



### CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

$\uparrow 4,06\%$



$\uparrow 35,05\%$

### CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

## NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC



**1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng báo cáo**

	<b>Ha</b>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa đông xuân	39.136	39.650	101,31
Lúa hè thu			
Lúa mùa			
<b>Các loại cây khác</b>			
Trong đó: Ngô	1.554	2.634	169,51
Khoai lang		0,1	
Sắn/Khoai mì ( trồng mới)			
Mía ( trồng mới)	278	290	104,26
Lạc (đậu phộng)	1.426	1.621	113,67
Rau, đậu các loại	5.426	5.517	101,67
<b>Diện tích thu hoạch cây hàng năm (vụ Đông Xuân)</b>			
Trong đó: Lúa			
Ngô			
Khoai lang			
Sắn/Khoai mì			
Mía			
Lạc (đậu phộng)			
Rau, đậu các loại	457	474	103,66

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Thực hiện Tháng 12 năm 2024 so với tháng 12 năm 2023	Ước tính tháng 01 2025 so với tháng 12 2024	Ước tính Tháng 01 2025 so với tháng 01 2024	% Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2024
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>115,01</b>	<b>91,46</b>	<b>106,45</b>	<b>106,45</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>82,60</b>	<b>80,79</b>	<b>69,92</b>	<b>69,92</b>
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	82,60	80,79	69,92	69,92
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>115,44</b>	<b>91,02</b>	<b>106,65</b>	<b>106,65</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	105,28	87,16	93,73	93,73
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	119,71	95,14	116,91	116,91
Sản xuất trang phục	116,17	89,20	107,47	107,47
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	114,22	90,47	107,99	107,99
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	153,61	82,05	136,33	136,33
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	126,74	81,79	104,27	104,27
In, sao chép bản ghi các loại	100,54	90,65	94,18	94,18
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	101,47	97,51	86,54	86,54
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	117,83	95,16	95,38	95,38
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	107,12	91,64	99,09	99,09
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,39	96,93	104,29	104,29
Sản xuất kim loại	88,20	96,14	83,52	83,52
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	124,62	88,55	126,53	126,53
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	92,58	76,77	73,81	73,81
Sản xuất thiết bị điện	113,84	97,31	119,75	119,75
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	114,27	71,88	102,72	102,72
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác	96,51	88,39	53,17	53,17
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	109,98	95,02	114,06	114,06
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	156,16	75,54	114,87	114,87
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>97,41</b>	<b>107,81</b>	<b>96,36</b>	<b>96,36</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>130,68</b>	<b>91,04</b>	<b>125,51</b>	<b>125,51</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,08	104,50	101,97	101,97
Thoát nước và xử lý nước thải	168,90	93,80	162,55	162,55
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	122,54	86,61	117,03	117,03
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				



### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện Tháng 12 2024	Ước tính tháng 01 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 2025	Tháng 01 2025 so với tháng 12 2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tên sản phẩm</b>						
Bột mì	Tấn	128.041	111.600	111.600	87,16	87,37
Đường các loại	Tấn	38.402	37.428	37.428	97,46	136,18
Giấy các loại	1000 đôi	7.680	7.023	7.023	91,45	105,83
Quần áo các loại	1000 cái	19.554	18.923	18.923	96,78	104,63
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	9.336	8.137	8.137	87,16	106,61
Muối ốt	Tấn	95	96	96	101,05	103,23
Bánh tráng	Tấn	1.287	1.292	1.292	100,39	101,02
Gạch các loại	1000 viên	60.167	59.135	59.135	98,28	100,68
Clanke Poolan	Tấn	89.491	85.165	85.165	95,17	100,94
Xi măng	Tấn	91.962	89.135	89.135	96,93	104,29
Điện thương phẩm	1000 Kwh	590.430	550.000	550.000	93,15	98,21
Điện sản xuất	1000 Kwh	140.269	164.625	164.625	117,36	97,03
Nước máy sản xuất	1000 M <sup>3</sup>	1.089	1.137	1.137	104,41	101,88
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	8.548	8.340	8.340	97,57	104,05

**Ốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý**

	<b>Triệu đồng</b>				
	Thực hiện Tháng 12 2024	Ước tính tháng 01 2025	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 01 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 01 2025 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>667.357</b>	<b>269.368</b>	<b>269.368</b>	<b>4,48</b>	<b>102,63</b>
<b>I ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>539.768</b>	<b>236.600</b>	<b>236.600</b>	<b>4,59</b>	<b>102,24</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	122.856	68.200	68.200	6,72	102,40
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	88.341	25.000	25.000	4,24	101,21
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	113.035	56.800	56.800	2,92	102,34
Vốn nước ngoài (ODA)	42.534	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	261.343	111.600	111.600	5,10	102,09
Vốn khác					
<b>II ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>127.589</b>	<b>32.768</b>	<b>32.768</b>	<b>3,81</b>	<b>105,52</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	127.589	32.768	32.768	3,81	105,52
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	108.949	11.700	11.700	1,75	104,14
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
<b>III ngân sách Nhà nước cấp xã</b>					
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

## 5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 12 2024	Ước tính tháng 01 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 2025	Tháng 01 2025 so với tháng 01 2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>8.376.537</b>	<b>8.612.709</b>	<b>8.612.709</b>	<b>113,39</b>	<b>113,39</b>
Lương thực, thực phẩm	2.966.631	3.069.892	3.069.892	112,41	112,41
Hàng may mặc	391.544	407.981	407.981	107,22	107,22
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	558.442	597.899	597.899	109,48	109,48
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	79.480	79.955	79.955	106,60	106,60
Gỗ và vật liệu xây dựng	971.990	972.579	972.579	112,96	112,96
Ô tô các loại	119.237	122.018	122.018	149,67	149,67
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	439.815	444.013	444.013	118,08	118,08
Xăng, dầu các loại	1.194.708	1.232.528	1.232.528	116,36	116,36
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	199.844	206.324	206.324	122,08	122,08
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.068.116	1.081.875	1.081.875	111,65	111,65
Hàng hóa khác	202.991	210.145	210.145	111,72	111,72
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	183.738	187.499	187.499	117,75	117,75

## 6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 12 2024	Ước tính tháng 01 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 2025	Tháng 01 2025 so với tháng 01 2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.190.681</b>	<b>2.426.695</b>	<b>2.426.695</b>	<b>120,30</b>	<b>120,30</b>
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>1.271.275</b>	<b>1.363.058</b>	<b>1.363.058</b>	<b>115,54</b>	<b>115,54</b>
Dịch vụ lưu trú	35.523	36.876	36.876	122,38	122,38
Dịch vụ ăn uống	1.235.752	1.326.181	1.326.181	115,36	115,36
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>1.722</b>	<b>1.816</b>	<b>1.816</b>	<b>123,28</b>	<b>123,28</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>917.684</b>	<b>1.061.821</b>	<b>1.061.821</b>	<b>127,00</b>	<b>127,00</b>

## 7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 01.2025 so với:				%
	Chỉ số giá tháng 01.2025 so với:				Chỉ số giá bình quân 01 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>117,21</b>	<b>100,73</b>	<b>100,38</b>	<b>100,38</b>	<b>100,73</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	127,99	100,01	100,24	100,24	100,01
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	137,15	98,69	100,30	100,30	98,69
Thực phẩm	122,86	100,33	100,32	100,32	100,33
Ăn uống ngoài gia đình	135,65	100,01	100,00	100,00	100,01
Đồ uống và thuốc lá	108,00	100,07	100,07	100,07	100,07
May mặc, mũ nón và giày dép	111,20	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng	124,49	100,40	99,37	99,37	100,40
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,27	100,00	100,00	100,00	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế	115,02	113,62	106,09	106,09	113,62
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	119,46	117,71	107,83	107,83	117,71
Giao thông	105,13	98,79	100,76	100,76	98,79
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	104,13	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	102,88	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,92	100,00	100,00	100,00	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác	121,17	105,09	100,00	100,00	105,09
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>218,23</b>	<b>135,05</b>	<b>100,89</b>	<b>100,89</b>	<b>135,05</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>111,35</b>	<b>104,06</b>	<b>100,21</b>	<b>100,21</b>	<b>104,06</b>

## 8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 01 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 2025	Tháng 01/2025 so với tháng 12/2024 (%)	Tháng 01/2025 so với tháng 01/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>557.497</b>	<b>557.497</b>	<b>131,38</b>	<b>144,40</b>	<b>144,40</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>270.642</b>	<b>270.642</b>	<b>175,03</b>	<b>205,75</b>	<b>205,75</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	85	85	101,14	106,42	106,42
Đường bộ	270.557	270.557	175,07	205,81	205,81
Hàng không					
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>269.058</b>	<b>269.058</b>	<b>106,63</b>	<b>113,02</b>	<b>113,02</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	269.058	269.058	106,63	113,02	113,02
Hàng không					
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>15.656</b>	<b>15.656</b>	<b>102,65</b>	<b>109,06</b>	<b>109,06</b>
<b>Bưu chính, chuyển phát</b>	<b>2.143</b>	<b>2.143</b>	<b>100,11</b>	<b>100,99</b>	<b>100,99</b>

## 9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 01 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 2025	Tháng 01/2025 so với tháng 12/2024 (%)	Tháng 01/2025 so với tháng 01/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	4.807	4.807	174,90	193,31	193,31
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6	6	100,99	107,90	107,90
Đường bộ	4.801	4.801	175,06	193,50	193,50
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	296.367	296.367	170,10	188,06	188,06
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7	7	101,25	109,32	109,32
Đường bộ	296.360	296.360	170,10	188,07	188,07
Hàng không					
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	1.880	1.880	105,11	111,47	111,47
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	1.880	1.880	105,11	111,47	111,47
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	145.149	145.149	106,64	113,40	113,40
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	145.149	145.149	106,64	113,40	113,40
Hàng không					

## 10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 01 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 2025	Tháng 01/2025 so với tháng 12/2024 (%)	Tháng 01/2025 so với tháng 01/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	33	33	80,49	67,35	67,35
Đường bộ	33	33	80,49	67,35	67,35
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	19	19	57,58	79,17	79,17
Đường bộ	19	19	57,58	79,17	79,17
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	16	16	114,29	45,71	45,71
Đường bộ	16	16	114,29	45,71	45,71
Đường sắt					
Đường thủy					
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	0	0	0		
Số người chết (Người)	0	0			
Số người bị thương (Người)	0	0			
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	0	0	0		



## 11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 01

	Dự toán năm 2025	Ước tháng 01/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn 01 tháng 2025 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 01 tháng đầu năm 2025 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
<b>A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)</b>	<b>13.158.000</b>	<b>1.680.000</b>	<b>1.680.000</b>	<b>12,77</b>	<b>97,91</b>
<b>I Thu nội địa</b>	<b>11.458.000</b>	<b>1.530.000</b>	<b>1.530.000</b>	<b>13,35</b>	<b>99,57</b>
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	364.000	32.000	32.000	8,79	84,74
1.1 Thu từ DNNN trung ương	290.000	22.000	22.000	7,59	111,86
1.2 Thu từ DNNN địa phương	74.000	10.000	10.000	13,51	55,26
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	2.030.000	488.750	488.750	24,08	96,08
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.254.000	307.000	307.000	13,62	96,21
4 Lệ phí trước bạ	400.000	35.000	35.000	8,75	110,68
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24.000	2.000	2.000	8,33	133,07
6 Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500	50	50	10,00	-
7 Thuế thu nhập cá nhân	1.200.000	120.000	120.000	10,00	108,21
8 Thuế bảo vệ môi trường	780.000	36.000	36.000	4,62	99,30
9 Thu phí, lệ phí	460.000	60.000	60.000	13,04	110,79
10 Thu tiền sử dụng đất	1.260.000	100.000	100.000	7,94	113,20
11 Thu tiền thuê đất	210.000	17.000	17.000	8,10	102,11
12 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	5.000	5.000	22,73	101,67
13 Thu khác ngân sách	256.700	23.000	23.000	8,96	100,45
14 Các khoản thu tại xã	2.800	200	200	7,14	118,34
15 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	4.000	-	-	-	-
16 Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	2.190.000	304.000	304.000	13,88	100,10
<b>II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>1.700.000</b>	<b>150.000</b>	<b>150.000</b>	<b>8,82</b>	<b>83,67</b>

## 12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương tháng 01

	Dự toán năm 2025	Ước tháng 01/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn 01 tháng 2025 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 01 tháng đầu năm 2025 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG CHI (A+B)</b>	<b>13.082.121</b>	<b>837.053</b>	<b>837.053</b>	<b>6,40</b>	<b>107,75</b>
<b>A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>12.478.225</b>	<b>789.113</b>	<b>789.113</b>	<b>6,32</b>	<b>103,15</b>
<b>I Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4.097.760</b>	<b>235.781</b>	<b>235.781</b>	<b>5,75</b>	<b>119,48</b>
1 Chi đầu tư cho các dự án Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	4.097.760	235.781	235.781	5,75	192,09
<b>II Chi thường xuyên</b>	<b>8.126.484</b>	<b>553.332</b>	<b>553.332</b>	<b>6,81</b>	<b>97,85</b>
1 Chi sự nghiệp kinh tế	800.999	45.168	45.168	5,64	371,76
2 Sự nghiệp môi trường	139.178	8.848	8.848	6,36	214,89
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.552.297	233.360	233.360	6,57	89,92
4 Chi sự nghiệp Y tế	750.186	20.840	20.840	2,78	112,37
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	128.397	8.120	8.120	6,32	77,40
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	92.169	5.880	5.880	6,38	2.176,09
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	43.567	2.904	2.904	6,67	220,91
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	39.105	2.472	2.472	6,32	413,42
9 Chi đảm bảo xã hội	541.209	104.716	104.716	19,35	96,17
10 Chi quản lý hành chính	1.557.558	92.360	92.360	5,93	69,93
11 Chi An ninh quốc phòng	423.961	28.264	28.264	6,67	162,64
12 Chi khác ngân sách	57.858	400	400	0,69	253,78
<b>III Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV Dự phòng ngân sách</b>	<b>252.081</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>900</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VII Chi trả nợ gốc</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</b>	<b>603.896</b>	<b>47.940</b>	<b>47.940</b>	<b>7,94</b>	<b>404,44</b>